

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 727/2024/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 08/05/2024
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	6.200	8,44%
2	BID	100	0,25%
3	CTG	1.300	2,10%
4	EIB	4.500	3,93%
5	HCM	600	0,82%
6	HDB	3.000	3,59%
7	LPB	1.800	1,81%
8	MBB	7.400	8,28%
9	MSB	2.200	1,53%
10	OCB	400	0,28%
11	SHB	8.700	4,99%
12	SSI	6.600	11,55%
13	STB	9.300	12,95%
14	TCB	5.500	12,96%
15	TPB	1.500	1,31%
16	VCB	600	2,74%
17	VCI	600	1,42%
18	VIB	1.100	1,17%
19	VND	4.500	4,64%
20	VPB	14.500	13,41%



- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.994.930.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.032.294.292
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	37.364.292

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	27.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	50.000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HCM	27.850	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	MBB	22.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	35.550	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	TCB	47.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VCI	48.000	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
8	VIB	21.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chi tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/05/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 07/05/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	69,00	130,00	-61,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	43.900.000,00	50.800.000,00	-6.900.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.250,00	20.340,00	-90,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	1.296.603.758.641,00	1.298.855.628.460,00	-2.251.869.819,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.032.294.292,00	2.035.823.869,00	-3.529.577,00
của 1 CCQ/ per Share	20.322,94	20.358,23	-35,29
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.014,04	2.018,31	-4,27

(*) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/05/2024

(**) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/05/2024

Đại diện tổ chức
Organization representative



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC